

BÁO CÁO
KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024 TỈNH NINH BÌNH

PHẦN THỨ NHẤT
KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

- Căn cứ Luật Thống kê số 01/2021/QH15 ngày 12 tháng 11 năm 2021;
- Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;
- Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;
- Căn cứ Công văn số 9344/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2023 và chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2024;
- Căn cứ Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Kiểm kê đất đai năm 2024;
- Căn cứ Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Nam Định về thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Nam Định năm 2024;
- Căn cứ Kế hoạch số 1563/KH-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Nam về Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;
- Căn cứ Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Căn cứ quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Nam Định về Phê duyệt phương án – dự toán kinh phí Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh, tỉnh Nam Định.

- Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Căn cứ Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Bình năm 2025;

- Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ, quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Căn cứ Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT của ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Căn cứ Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19 năm 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai 2024;

- Căn cứ Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải đánh giá được chính xác thực trạng sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp xã và tỉnh; làm cơ sở để đánh giá tình hình quản lý đất đai trong 5 năm qua và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các cấp, nhất là việc lập, điều chỉnh, quản lý, thực hiện quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

2. Yêu cầu

- Công tác tổ chức, thu thập, xử lý, tổng hợp, công bố và lưu trữ dữ liệu kiểm kê phải được thực hiện nghiêm túc.

- Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phải được thực hiện đầy đủ, chính xác, đúng thời gian; bảo đảm tính khách quan, trung thực, phản ánh thực tế sử dụng đất.

- Kiểm kê đất đai phải được thực hiện trực tiếp từ xã, phường (gọi chung là cấp xã); UBND cấp xã có trách nhiệm triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai trên địa bàn và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo kiểm kê đất đai.

- Việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cần phải được kiểm soát chặt chẽ trong suốt quá trình thực hiện, nâng cao chất lượng, khắc phục hạn chế, tồn tại của các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai trước đây.

III. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tình hình sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp

- Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, tỉnh Ninh Bình mới được sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số tỉnh Hà Nam, tỉnh Nam Định và tỉnh Ninh Bình.

- Thực hiện Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Bình năm 2025, sau khi sắp xếp, tỉnh Ninh Bình có 129 đơn vị hành chính cấp xã gồm 97 xã và 32 phường.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Ninh Bình nằm ở cửa ngõ phía Nam của Đồng bằng Sông Hồng, trung tâm chính trị - hành chính của tỉnh cách Thủ đô Hà Nội 90km, có vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp Thủ đô Hà Nội;
- Phía Đông Bắc giáp tỉnh Hưng Yên;
- Phía Đông Nam giáp biển Đông;
- Phía Tây Bắc giáp tỉnh Phú Thọ;
- Phía Tây Nam giáp tỉnh Thanh Hóa.

Sau sáp nhập Ninh Bình là cửa ngõ phía nam Đồng bằng Bắc Bộ, thuộc hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ và hành

lang kinh tế Đông - Tây; điểm kết nối của 03 vùng kinh tế: Vùng đồng bằng sông Hồng, Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung, vùng trung du và miền núi phía Bắc. Trên địa bàn tỉnh có 2 tuyến cao tốc; có 9 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài là 1.122km và 933km đường tỉnh. Trên địa bàn có tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy qua với tổng chiều dài khoảng 110km với 03 nhà ga Ninh Bình, Nam Định và Phủ Lý.

2.2. Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Ninh Bình được phân thành 3 vùng rõ rệt: vùng núi đá vôi, đồng bằng châu thổ, vùng cửa sông - biển:

- Vùng Núi đá vôi: Trải dài ở phía Tây Nam sang phía Tây Bắc Ninh Bình, với hệ thống hang động karst tập trung tại khu vực Tràng An - Tam Cốc - Bích Động và các dải núi thuộc Thanh Sơn, Thanh Thủy, Ba Sao... Đặc trưng nổi bật là núi vôi dựng đứng, thung lũng khép kín, sông ngầm và quần thể hang động kỳ vĩ - một di sản địa chất hiếm có của Việt Nam. Quần thể Tràng An - Tam Cốc - Bích Động giữ vai trò trung tâm của hệ thống karst, song trong không gian tỉnh Ninh Bình, vùng liên kết được mở rộng và lan sang các dãy núi thấp giáp đồng bằng. Nhiều mái đá, hốc đá và hang động nơi đây từng lưu giữ dấu tích người Việt cổ, khẳng định vai trò vùng núi này như cái nôi tiền sử của cư dân.

Vùng Đồng bằng châu thổ: Chiếm phần lớn diện tích của Ninh Bình được hình thành lâu dài của quá trình bồi tụ phù sa sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ, sông Đào. Đây là vùng đất phì nhiêu, bằng phẳng, từ lâu trở thành nền tảng hình thành nền văn minh lúa nước, văn hóa làng xã, nhiều làng nghề truyền thống đã ra đời: dệt chiếu cói Kim Sơn, thêu ren Văn Lâm, chạm đá Ninh Vân, đúc đồng Ý Yên, uơm tơ dệt lụa Cổ Chất...

Vùng cửa sông - biển: Phía đông Ninh Bình là dải ven biển Kim Sơn, Hải Hậu, Nghĩa Hưng, Giao Thủy, nơi phù sa sông Hồng, sông Đáy, sông Ninh Cơ đổ ra biển. Đây là vùng đất "trẻ", liên tục bồi tụ, với hệ sinh thái ngập mặn tạo thành không gian giao thoa sinh thái đặc trưng. Các cửa Ba Lạt, Đáy, Ninh Cơ, Lạch Giang... tạo thành mạng lưới thủy văn phức tạp, hình thành bãi bồi rộng lớn, ngư trường phong phú. Vườn quốc gia Xuân Thủy - khu Ramsar lớn của Việt Nam - là minh chứng rõ rệt cho giá trị sinh thái độc đáo của vùng cửa sông - biển.

2.3. Sông ngòi, thủy văn

Ninh Bình có mạng lưới sông ngòi dày đặc với các sông lớn như Hồng, Đáy, Ninh Cơ, Châu Giang, Hoàng Long, Vân, Vạc, Lạng, Sào Khê... cùng hàng loạt phụ lưu, chi lưu tạo thành "mạch máu" thủy văn. Chúng vừa cung cấp nguồn nước, phù sa cho sản xuất, vừa đóng vai trò trục giao thông huyết mạch nối núi - đồng bằng - biển. Trong lịch sử, các bến sông, cửa cảng như Ba Lạt, Đáy, Lạch Giang... từng là cửa ngõ giao thương quan trọng. Dọc theo sông là những tụ điểm cư trú, những làng nghề thủ công, những lễ hội gắn với tín ngưỡng thủy thần và sinh hoạt sông nước.

Hệ thống hồ đầm như Tam Chúc, Đồng Chương, Yên Thắng, Vân Long, Kẽm Trống... vừa điều hòa sinh thái, vừa là cảnh quan hấp dẫn. Sự đa dạng tự nhiên của Ninh Bình - từ núi đá vôi hùng vĩ, đồng bằng châu thổ phì nhiêu, cửa sông - biển bồi tụ, đến mạng lưới sông ngòi dày đặc - đã kiến tạo nên nền tảng vững chắc cho sự tồn tại và phát triển của cộng đồng.

2.4. Khí hậu - thời tiết

Ninh Bình nằm trong vùng khí hậu cận nhiệt đới ẩm: mùa hè nóng ẩm, mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 10; mùa đông khô lạnh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau. Lượng mưa trung bình hàng năm: 1.700 - 1.900 mm; nhiệt độ trung bình 23,5°C; số giờ nắng trong năm: 1.600 - 1.700 giờ; độ ẩm tương đối trung bình: 80 - 85%.

3. Kinh tế - xã hội

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2025 của tỉnh đạt được nhiều kết quả quan trọng, tích cực, toàn diện trên các lĩnh vực, cụ thể:

3.1. Về kinh tế

Kinh tế duy trì đà tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng GRDP ước đạt 10,45%, xếp thứ 03/34 tỉnh, thành phố. Tổng sản phẩm xã hội (GRDP) trên địa bàn tỉnh 9 tháng năm 2025 (theo giá so sánh 2010) ước đạt 135.957 tỷ đồng, tăng 10,45% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó:

- Khu vực nông - lâm - thủy sản đạt 14.458 tỷ đồng, tăng 2,63%;
- Khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 64.798 tỷ đồng, tăng 13,36%; riêng công nghiệp đạt 52.191 tỷ đồng, tăng 14,1%;
- Khu vực dịch vụ đạt 45.432 tỷ đồng, tăng 9,82%.
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 11.269 tỷ đồng, tăng 7,65%.

Quy mô kinh tế theo giá hiện hành ước đạt 248.056 tỷ đồng; Cơ cấu kinh tế: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,08%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 46,52%; khu vực dịch vụ chiếm 34,47%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,93%. Sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ có bước phát triển mới.

3.2. Về xã hội

Điều kiện xã hội của tỉnh Ninh Bình ổn định và đang phát triển tích cực, với nhiều thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực an sinh xã hội, văn hóa và đời sống người dân. Công tác đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo, giải quyết đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với người có công, thân nhân người có công và các chế độ chính sách liên quan đến lĩnh vực người có công đối với 62.181 người. Công tác giảm nghèo được triển khai thực hiện có hiệu quả, kết quả số nhà tạm, nhà dột nát còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến ngày 29/9/2025 là 21 hộ.

- Các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước được quan tâm, tăng cường

nhất là nhân dịp các sự kiện quan trọng, những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh; tuyên truyền kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 02/9; tổ chức thành công không gian trưng bày “Ninh Bình cùng cả nước bước vào kỷ nguyên mới -Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”, tuyên truyền Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV, góp phần tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội và củng cố niềm tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng... Nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí được tổ chức sôi nổi, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, góp phần giữ gìn và phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; tăng cường thực hiện các biện pháp quản lý nhà nước và tổ chức thành công các hoạt động lễ hội trên địa bàn tỉnh.

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được duy trì ổn định, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế và thu hút đầu tư

(Trích từ nguồn từ Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2025 của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 12/10/2025)

PHẦN THỨ HAI

TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

I. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (sau đây gọi là Chỉ thị số 22/CT-TTg), Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT), Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT) việc triển khai công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 như sau:

1. Thời điểm trước ngày 30/6/2025

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (cũ), Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam (cũ) và Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định (cũ) đã ban hành các văn bản để tổ chức triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh:

- Ban hành Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Nam Định về Thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Nam Định năm 2024;

- Ban hành Kế hoạch số 1563/KH-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Hà Nam về Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Ban hành Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về Thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Ban hành quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Nam Định về Phê duyệt phương án - dự toán kinh phí Kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh, tỉnh Nam Định.

- Ban hành Văn bản số 471/UBND-VP3 ngày 13 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc triển khai thực hiện Đề án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

- Ban hành Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Phương án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Ban hành Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Ninh Bình.

2. Thời điểm sau ngày 01/7/2025

Thực hiện Văn bản số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đã ban hành Văn bản số 09/UBND-VP3 ngày 07/7/2025 chỉ đạo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nội Vụ và UBND các xã, phường tập trung triển khai thực hiện việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; Đồng thời tổ chức hội nghị đôn đốc, quán triệt, triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Ngày 06/8/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình đã chuyển bộ cài đặt phần mềm và tên đăng nhập, mật khẩu đăng nhập tài khoản kiểm kê đất đai và giao nộp số liệu trên hệ thống TK online của 129 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh cho 03 đơn vị Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam để quản lý, bảo mật và cấp phát cho các xã, phường để tổng hợp, giao nộp sản phẩm kiểm kê đất đai cấp xã.

Đến hết ngày 05/10/2025, đã có 129/129 xã, phường giao nộp sản phẩm số liệu kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024. Tỉnh

đã hoàn thành việc tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh.

II. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

1. Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai và đánh giá độ tin cậy

a) Nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

- Hồ sơ địa chính của từng xã (gồm: bản đồ địa chính dạng số và dạng giấy; sổ mục kê đất đai; sổ địa chính; sổ cấp giấy chứng nhận) và hồ sơ đất đai có liên quan.

- Bộ sản phẩm bản đồ, hồ sơ địa giới hành chính mới của 2 cấp xã và tỉnh.

- Sản phẩm kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và năm 2014 và sản phẩm kết quả thống kê đất đai hàng năm từ năm 2019 đến 2024 (trong kỳ kiểm kê);

- Các nguồn tài liệu khác: cơ sở dữ liệu địa chính, hồ sơ đăng ký biến động đất đai, hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các hồ sơ khác có liên quan.

- Kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh được tổng hợp từ kết quả kiểm kê đất đai cấp xã.

b) Đánh giá độ tin cậy của nguồn tài liệu phục vụ kiểm kê đất đai

Giao đơn vị (Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam - Sở Nông nghiệp và Môi trường) làm đầu mối và chịu trách nhiệm cung cấp đầy đủ nguồn tài liệu, số liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Tài liệu cần thiết để phục vụ cho công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh được thu thập đầy đủ theo tinh thần Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Hồ sơ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở hai cấp xã được thực hiện đầy đủ về số lượng quy định, hồ sơ đã được kiểm tra nghiệm thu theo đúng phân cấp quản lý, đủ điều kiện để tiến hành tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh.

Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019 và hồ sơ thống kê đất đai hàng năm từ năm 2019 đến 2024 (trong kỳ kiểm kê) được thu thập đầy đủ, hoàn toàn có đủ cơ sở, số liệu để phân tích, so sánh, đánh giá biến động đất đai giai đoạn 2019 - 2024 theo yêu cầu của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

Các tài liệu về quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận và các số liệu thống kê khác thu thập tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh.

Kết luận: Tài liệu, hồ sơ đã thu thập được là đầy đủ, chất lượng để làm cơ sở cho việc tổng hợp, lập báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện

trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh, đảm bảo chất lượng phục vụ cho các ngành có liên quan.

2. Lực lượng thực hiện kiểm kê

Do trình độ công chức địa chính cấp xã trong kỳ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 không đồng đều, một số xã gặp nhiều khó khăn về tổ chức, chuyên môn và trang thiết bị chuyên dùng không đủ để thực hiện các tác nghiệp chuyên môn nên công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã đã thuê đơn vị tư vấn thực hiện.

Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam được Sở Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ kiểm tra, thẩm định kết quả sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã theo địa bàn cũ quản lý.

Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Bình được Sở Nông nghiệp và Môi trường đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh của tỉnh Ninh Bình và tổng hợp kiểm kê đất đai chuyên đề. Đồng thời, Sở Nông Nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ cho Phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám kiểm tra, thẩm định kết quả sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh.

3. Phương pháp thực hiện kiểm kê

a) Phương pháp điều tra, khoan vẽ

Tỉnh Ninh Bình sử dụng bản đồ địa chính hiện đang quản lý, sử dụng để thực hiện điều tra, khoan vẽ tại thực địa, theo các nội dung sau:

- Thực hiện xác định phạm vi đường địa giới hành chính các cấp xã, tỉnh tại thực địa.

- Xác định các khoan đất theo loại đất, mục đích sử dụng; đối tượng sử dụng, quản lý; tình trạng pháp lý.

- Chính lý, cập nhật các thay đổi tại thực địa về loại đất, đối tượng sử dụng, quản lý lên bản đồ điều tra; khoan vẽ, chỉnh lý ranh giới khoan đất, khoan vẽ chỉnh lý, bổ sung các yếu tố địa lý như giao thông, thủy lợi, ... tại thực địa.

Chuyển vẽ kết quả điều tra, khoan vẽ thực địa nêu trên lên bản đồ địa chính dạng số. Sau đó tích hợp, tiếp biên, biên tập thành bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng các khoan đất, tính diện tích.

Về đánh giá độ tin cậy số liệu kết quả điều tra, khoan vẽ: sau khi hoàn thành công tác điều tra, khoan vẽ, sản phẩm này được đơn vị kiểm tra kết hợp với Cán bộ địa chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra, thẩm định và giám sát kết quả sản phẩm công đoạn điều tra, khoan vẽ thực địa đảm bảo chất lượng, đầy đủ thông tin và chính xác để phục vụ việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai.

b) Phương pháp lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh được thành lập trên mặt phẳng chiếu hình, múi chiếu 3⁰ có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9999$, kinh tuyến trục 105⁰⁰⁰'.

- Khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập ở tỷ lệ 1/100.000, kích thước ô lưới kinh tuyến, vĩ tuyến của bản đồ là 10' x 10'.

- Các thông số của file chuẩn của bản đồ hiện trạng sử dụng đất như sau:

+ Hệ tọa độ bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000.

+ Đơn vị làm việc (Working Units) gồm đơn vị làm việc chính (Master Units) là mét (m); đơn vị làm việc phụ (Sub Units) là milimét (mm); độ phân giải (Resolution) là 1000.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp tỉnh được lập trên cơ sở tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 129 đơn vị cấp xã.

- Các khoanh đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện theo các chỉ tiêu tổng hợp quy định tại Điều 18, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ($\geq 9\text{mm}^2$).

- Sử dụng phần mềm Microstation, Vietmap, gCadas, ... để tiến hành biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh (dạng số).

c) Phương pháp tổng hợp số liệu kiểm kê

- Đối với cấp xã sử dụng công cụ hỗ trợ TKKK2024 do Tổng cục Quản lý Đất đai cung cấp để tổng hợp số liệu, sau đó đăng tải lên phần mềm TK (*trên trang Web: TK.gdla.gov.vn*) theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Ngoài ra, trong quá trình tổng hợp số liệu cũng sử dụng những công cụ hỗ trợ của bộ phần mềm Microsoft Office.

- Số liệu kiểm kê đất đai cấp xã và tỉnh được tổng hợp tự động bằng phần mềm thống nhất (phần mềm kiểm kê đất đai 2024) do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

4. Xác nhận biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Biểu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của 02 cấp tại địa phương thực hiện đúng theo quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

PHẦN THỨ BA

KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Về địa giới hành chính

Tính đến ngày 01/7/2025, tỉnh Ninh Bình có tổng cộng 129 đơn vị hành chính xã, phường (gồm 97 xã và 32 phường) trong đó có 39 đơn vị cấp xã của tỉnh Ninh Bình (cũ), 33 đơn vị cấp xã của tỉnh Hà Nam (cũ) và 57 đơn vị cấp xã của tỉnh Nam Định (cũ) thực hiện theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Bình năm 2025.

2. Tổng diện tích tự nhiên

Năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 394.606,38 ha tương đương 3.946,06 km². Diện tích tự nhiên của tỉnh được phân bố theo 129 đơn vị hành chính cấp xã.

2.1. Cơ cấu sử dụng đất:

Cơ cấu sử dụng 03 nhóm đất chính của tỉnh, theo hệ thống chỉ tiêu phân loại của Luật đất đai năm 2024 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên: 394.606,38 ha, bằng 100%.

- Nhóm đất nông nghiệp: 258.139,14 ha, chiếm 65,42% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 125.505,15 ha, chiếm 31,81% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 10.962,09 ha, chiếm 2,78% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại Biểu 04/TKKK)

2.2. Diện tích đất theo đối tượng sử dụng

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của tỉnh hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 281.006,56 ha chiếm 71,21% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Hộ gia đình và cá nhân trong nước sử dụng 210.656,17 ha (chiếm 53,38% diện tích tự nhiên).

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 38.742,52 ha (chiếm 9,82% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 5.793,58 ha (chiếm 1,47% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp sử dụng 7,69 ha (chiếm 0,002% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức kinh tế sử dụng 23.012,88 ha (chiếm 5,83% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức khác sử dụng 322,71 ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên)

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 1.218,57 ha (chiếm 0,31% diện tích tự nhiên).

+ Cộng đồng dân cư sử dụng 990,96 ha (chiếm 0,25% diện tích tự nhiên).

+ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 261,48 ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên).

(Chi tiết tại Biểu 04/TKKK)

2.3. Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý đất

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, có 113.599,81 ha chiếm 28,79% diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 103.077,99 ha (chiếm 26,12% diện tích tự nhiên);

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 1.858,80 ha (chiếm 0,47% diện tích tự nhiên);

+ Tổ chức kinh tế: 8.407,08 ha (chiếm 2,13% diện tích tự nhiên);

+ Cộng đồng dân cư: 255,95 ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên).

(Chi tiết tại Biểu 04/TKKK)

2.4. Đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất là 3.488.878 người sử dụng đất. Trong đó: Đất nông nghiệp là 2.310.797 người, đất phi nông nghiệp là 1.172.822 người và đất chưa sử dụng là 5259 người. Số lượng người sử dụng đất như sau:

+ Cá nhân trong nước: 3.401.193 người sử dụng;

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 10.497 tổ chức;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 2.870 tổ chức;

+ Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội-nghề nghiệp: 7 tổ chức;

+ Tổ chức kinh tế: 12.337 tổ chức;

+ Tổ chức khác: 19 tổ chức;

+ Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: 3.542 tổ chức;

+ Cộng đồng dân cư: 17.177 tổ chức;

+ Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: 27 tổ chức;

- Số lượng người được giao quản lý đất như sau:

+ Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: 40.848 tổ chức.

+ Đơn vị sự nghiệp công lập: 142 tổ chức.

+ Tổ chức kinh tế: 184 tổ chức.

+ Cộng đồng dân cư: 35 tổ chức.

(Chi tiết tại Biểu 02/TKKK)

3. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất nông nghiệp

Năm 2024, tỉnh Ninh Bình có 258.139,14 ha thuộc nhóm đất nông nghiệp, chiếm 65,42% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất nông nghiệp như sau:

3.1. Đất trồng cây hàng năm: 165.098,71 ha (chiếm 41,84% diện tích tự nhiên). Chi tiết diện tích các loại đất trồng cây hàng năm như sau:

- Đất trồng lúa: 148.113,72 ha (chiếm 37,53% diện tích tự nhiên). Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước 133.220,16 ha, do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 123.214,39 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 7.810,56 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 0,79 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 668,56 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 23,90 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 58,68 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 1.443,28 ha.

+ Đất trồng lúa còn lại 14.893,56 ha, do hộ gia đình, cá nhân sử dụng 13.495,31 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 824,15 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 55,10 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 1,01 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 6,15 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 511,85 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 16.985,00 ha (chiếm 4,30% diện tích tự nhiên). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 12.382,98 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 2.598,47 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 1,58 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 816,98 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 14,35 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 12,68 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 1.157,82; Cộng đồng dân cư quản lý 0,15 ha.

3.2. Đất trồng cây lâu năm: 21.876,67 ha (chiếm 5,54% diện tích tự nhiên). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 18.313,03 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 647,02 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 9,10 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 2.467,98 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 60,24 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 41,59 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 328,80 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập 0,30 ha; Tổ chức kinh tế 8,21 ha; Cộng đồng dân cư 0,35 ha.

3.3. Đất lâm nghiệp: 37.527,91 ha (chiếm 9,51% diện tích tự nhiên). Diện tích các loại đất lâm nghiệp như sau:

- Đất rừng sản xuất: 4.918,64 ha (chiếm 1,25% diện tích tự nhiên). Do Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 905,70 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 807,03 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 3,46 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 364,60 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 2.679,84 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 158,01 ha.

- Đất rừng phòng hộ: 14.844,94 ha (chiếm 3,76% diện tích tự nhiên). Do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 2.143,42 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 1.160,56 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 324 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 11.119,34 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 97,63 ha.

- Đất rừng đặc dụng: 17.764,32 ha (chiếm 4,50% diện tích tự nhiên). Do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân 2.640,33 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 2.404,33 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 298,71 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 12.420,95 ha.

3.4. Đất nuôi trồng thủy sản: 30.598,81 ha (chiếm 7,75% diện tích tự nhiên). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 14.650,70 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 13.769,76 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 19,64 ha; Tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp sử dụng 0,29 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 755,56 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 55,75 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 60,30 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 1.284,78 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập 0,31 ha; Tổ chức kinh tế 0,54 ha; Cộng đồng dân cư 1,17 ha.

3.5. Đất chăn nuôi tập trung: 102,40 ha (chiếm 0,03% diện tích tự nhiên). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 1,66 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 3,46 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 97,28 ha.

3.6. Đất làm muối: 591,09 ha (chiếm 0,15% diện tích tự nhiên). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 566,42 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 23,03 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 1,65 ha.

3.7. Đất nông nghiệp khác: 2.343,54 ha (chiếm 0,59% diện tích tự nhiên). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 1.122,62 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 524,02 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 21,96 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 432,23 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 0,15 ha; Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng 9,00 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 233,55 ha.

(Chi tiết tại Biểu 04/TKKK)

4. Hiện trạng sử dụng và quản lý đất phi nông nghiệp

Năm 2024, tỉnh Ninh Bình có 125.505,15 ha đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, chiếm 31,81% diện tích tự nhiên của tỉnh. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp như sau:

4.1. Đất ở: 26.090,46 ha (chiếm 6,61% diện tích tự nhiên). Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn 18.121,32 ha, cụ thể: Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 18.057,69 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang

nhân dân sử dụng 0,14 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 61,02 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý là: 2,46 ha;

+ Đất ở tại đô thị 7.969,13 ha, cụ thể: Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 7.650,14 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 318,57 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý là: 0,07 ha; Tổ chức kinh tế 0,36 ha.

4.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 509,22 ha (chiếm 0,13% diện tích tự nhiên).

4.3. Đất quốc, an ninh: 2.377,03 ha (chiếm 0,60% diện tích tự nhiên).

- Đất quốc phòng: 1.642,39 ha (chiếm 0,42% diện tích tự nhiên).

- Đất an ninh: 734,64 ha (chiếm 0,19% diện tích tự nhiên).

4.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 3.555,49 ha (chiếm 0,90% diện tích tự nhiên). Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 395,08 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: 33,33 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 382,55 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 1.844,58 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 855,70 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 11,67 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 0,83 ha

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: 31,76 ha.

4.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 14.897,39 ha (chiếm 3,78% diện tích tự nhiên) Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp: 4.754,54 ha;

+ Đất cụm công nghiệp: 1.464,33 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ: 1.119,18 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3.975,46 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3.583,88 ha.

4.6. Đất có mục đích công cộng: 54.526,78 ha (chiếm 13,82% diện tích tự nhiên). Do hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng 0,05; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 575,09 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 9,81 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 1.440,86 ha; Tổ chức khác: 15,16 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 210,25 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 48.157,56 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 527,05 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 3.457,06 ha; Cộng đồng dân cư quản lý 133,89 ha. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: 32.237,46 ha;

+ Đất công trình thủy lợi: 19.054,40 ha;

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: 101,54 ha;
 + Đất công trình phòng, chống thiên tai: 204,10 ha;
 + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: 1.573,72 ha;

+ Đất công trình xử lý chất thải: 321,51 ha;
 + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: 211,20 ha;
 + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: 26,97 ha;
 + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: 142,81 ha;
 + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 653,08 ha;

4.7. Đất tôn giáo: 1.065,03 ha; (chiếm 0,27% diện tích tự nhiên).

4.8. Đất tín ngưỡng: 576,52 ha (chiếm 0,15% diện tích tự nhiên).

4.9. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 4.619,67 ha (chiếm 1,17% diện tích tự nhiên).

4.10. Đất có mặt nước chuyên dùng: 17.001,08 ha (chiếm 4,31% diện tích tự nhiên).

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 3.336,90 ha. Do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 0,61 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 321,49 ha; Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng 0,08 ha; Cộng đồng dân cư sử dụng 0,26 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 3.013,68 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 0,40 ha; Cộng đồng dân cư quản lý 0,38 ha.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 13.664,18 ha, Do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 7.897,20 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 1.138,76 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 4.513,65 ha; Cộng đồng dân cư quản lý 114,56 ha.

4.11. Đất phi nông nghiệp khác: 286,47 ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên).

5. Hiện trạng nhóm đất chưa sử dụng

Năm 2024, tỉnh Ninh Bình có 10.962,09 ha đất chưa sử dụng (chiếm 2,78% diện tích tự nhiên). Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 1.167,92 ha. Do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 0,39 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 10,27 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 1.087,01 ha; Đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 70,24 ha;

- Đất bằng chưa sử dụng: 5.237,66 ha. Do cá nhân trong nước sử dụng 39,71 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 0,06

ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 0,14 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 5.197,74 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 840,52 ha. Do cá nhân trong nước sử dụng 111,97 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 2,62 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 725,90 ha; Tổ chức kinh tế quản lý 0,02 ha;

- Núi đá không có rừng cây: 2.831,81 ha. Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng: 0,02; Do cá nhân trong nước sử dụng 0,15 ha; Do Tổ chức kinh tế sử dụng 11,19 ha; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 2.820,45 ha.

- Đất có mặt nước chưa sử dụng: 884,18 ha Do Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

(Chi tiết tại Biểu 04/TKKK)

II. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG VỀ SỬ DỤNG ĐẤT

1. Biến động về diện tích tự nhiên

Tỉnh Ninh Bình mới được thành lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ diện tích tự nhiên của 03 tỉnh Ninh Bình cũ, Nam Định cũ, Hà Nam cũ, Đến nay diện tích tự nhiên tỉnh Ninh Bình mới có diện tích tự nhiên là: 394.606 ha, tăng 2.820 ha so với kiểm kê 2019 và tăng 2.882 ha so với kỳ kiểm kê 2014, cụ thể:

1.1. Biến động diện tích tự nhiên năm kiểm kê 2024 so với năm kiểm kê 2019 tăng 2820 ha. Nguyên nhân biến động:

- **Tại tỉnh Ninh Bình cũ:** tăng 2663,6 ha, trong đó:

+ Năm 2020 tăng: 2468 ha, cụ thể: tăng 2408 ha tại khu vực bãi bồi huyện Kim Sơn quản lý, diện tích bãi bồi được đo đạc, cập nhật số liệu vào tổng diện tích tự nhiên.; tăng 53 ha do điều chỉnh DGHC khu vực đã giải quyết xong tranh chấp với tỉnh Hòa Bình tại Xã Gia Hưng, huyện Gia Viễn theo Nghị quyết số 76/NĐ-CP ngày 22/5/2020 của Thủ tướng chính phủ).

+ Năm 2023 tăng: 7,8 ha do tăng diện tích tự nhiên tại xã Quang Sơn, TP Tam Điệp. Nguyên nhân: Do có phần diện tích nằm giữa xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp và xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan chưa được thống kê vào diện tích tự nhiên của 02 xã Quang Sơn và xã Quảng Lạc.

- **Tại tỉnh Nam Định cũ:** tăng 158,48 ha, trong đó:

+ Tăng 156 ha: Do thay đổi ranh giới tại bãi bồi Giao Thủy *(thực hiện theo Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 6/6/2018 về việc Ban hành và công bố danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mục nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam; Bản đồ đường mép biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam).*

Hiện nay đã chuyển diện tích bãi bồi Giao Thủy vào 02 xã, cụ thể: 15,75 ha chuyển vào xã Giao Hưng; 6978,3 ha chuyển vào xã Giao Minh.

+ Rà soát, kiểm tra ghép biên các xã, huyện cũ của tỉnh Nam Định sau khi sắp xếp đơn vị hành chính thì có tình trạng bị hở, chồng chéo lên nhau. Do đó, diện tích đơn vị hành chính sau sắp xếp có xã bị giảm, có xã bị tăng năm 2024 so với năm 2019. Cụ thể:

Tăng 1,44 ha, do có phần diện tích bị chồm hờ ở giữa sông Ninh Cơ của 2 xã Cát Thành với xã Xuân Trường.

Tăng 1,04 ha do có phần diện tích bị chồm hờ ở giữa sông Ninh Cơ của 02 xã Quỹ Nhất và xã Hải Thịnh

Tăng 0,35 ha do có phần diện tích bị chồm hờ ở giữa sông Ninh Cơ của 02 xã Hồng Phong và xã Hải Thịnh

- **Tại tỉnh Hà Nam cũ:** giảm 1,61 ha, do xác định lại ĐGHC xã Thanh Lâm, tỉnh Hà Nam với ĐGHC xã Gia Trán, xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình (có chỗ bị hở, chỗ bị chồng đè)

1.2. Biến động diện tích tự nhiên năm kiểm kê 2024 so với năm kiểm kê 2014 tăng 2882 ha. Nguyên nhân biến động:

- Biến động diện tích tự nhiên năm kiểm kê 2024 so với năm kiểm kê 2019 tăng 2820 ha.

- Biến động diện tích tự nhiên năm kiểm kê 2019 so với năm kiểm kê 2014 tăng 62 ha, cụ thể:

- **Ninh Bình cũ tăng: 33 ha**, trong đó:

+ Huyện Nho Quan tăng 23,7 ha do đo đạc lại bản đồ địa chính, điều chỉnh lại địa BĐDC với hiện trạng xã đang sử dụng; sát nhập phần diện tích đã giải quyết được tranh chấp vs tỉnh Hòa Bình;

+ Huyện Gia Viễn tăng 8,86 ha do đo đạc lại BĐDC; huyện Kim Sơn giảm 1,7 ha do đo đạc lại BĐDC.

- **Tại Nam Định cũ tăng: 29 ha**, trong đó:

+ Huyện Giao Thủy tăng 26,04 ha nguyên nhân do sự bồi đắp khu vực ven biển, bãi bồi thuộc xã Giao Long được tạm giao quyền quản lý hành chính.

- Tăng 2,52 ha trong đó: tại huyện Ý Yên 1,74 ha (xã Yên Quang 0,52 ha; xã Yên Thắng 1,22 ha); tại huyện Giao Thủy 0,78 ha (xã Giao Hà 0,23 ha; xã Bình Hoà 0,55 ha). Không có biến động thay đổi về đường địa giới hành chính cấp xã, nguyên nhân tăng là do thiếu sót về diện tích, loại đất trên bản đồ khoanh vẽ kiểm kê trong quá trình thực hiện kỳ kiểm kê năm 2014 và qua các kỳ thống kê năm 2015, 2016, 2017, đến kỳ thống kê năm 2018 và kỳ kiểm kê năm 2019 đã xác định lại diện tích, loại đất trên bản đồ khoanh vẽ kiểm kê để sửa chữa những thiếu sót trên.

2. Biến động về diện tích các nhóm đất

2.1. Nhóm đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Diện tích là 148.113,72 ha giảm 3.493,90 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất cụm công nghiệp; đất khu công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi, đất ở đô thị, đất ở nông thôn ...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích là 16.985,00 ha giảm 197,81 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất quốc phòng, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 21.876,67 ha giảm 43,69 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích là 17.764,32 ha tăng 222,44 ha so với năm 2019. Nguyên nhân do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 14.844,94 ha tăng 457,55 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: đất quốc phòng; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023. Điều chỉnh đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản...chuyển về đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích là 4.918,64 ha tăng 425,69 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: chăn nuôi tập trung; đất quốc phòng; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 30.598,81 ha tăng 1.810,24 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển từ các loại đất như: đất làm muối; đất nông nghiệp khác; đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023 được chuyển sang từ các loại đất: Đất làm muối; đất nông nghiệp khác; đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá...

- Đất chăn nuôi tập trung: Diện tích là 102,40 ha.

- Đất làm muối: Diện tích là 591,09 ha giảm 72,17 ha so với năm 2019. Nguyên nhân: Do chuyển sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất quốc phòng...

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 2.343,54 ha giảm 707,08 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: đất ở đô thị, đất ở nông thôn; đất an ninh; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- Đất ở nông thôn: Diện tích là 18.121,32 ha giảm 3.034,29 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản, đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất bằng chưa sử dụng...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất ở đô thị: Diện tích là 7.969,13 ha tăng 4.097,35 ha so với năm 2019.
Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản, đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 509,22 ha tăng 43,61 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ loại đất như: đất cơ sở văn hóa; đất an ninh; đất công trình giao thông...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất quốc phòng: Diện tích là 1.642,39 ha giảm 2,60 ha so với năm 2019.
Nguyên nhân: Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê

- Đất an ninh: Diện tích là 734,64 ha tăng 62,39 ha so với năm 2019. Nguyên nhân: Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác, đất công trình giao thông...

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích là 395,08 ha tăng 37,06 ha so với năm 2019. Nguyên nhân: Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác, đất công trình giao thông, đất nuôi trồng thủy sản...

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: Diện tích là 33,33 ha tăng 7,01 ha so với năm 2019. Nguyên nhân: Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng cây lâu năm; đất cơ sở y tế...

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích là 382,55 ha tăng 37,25 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 1.844,58 ha tăng 26,19 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Diện tích là 855,70 ha giảm 2.720,00 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: 11,67 ha

- Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: 0,83 ha

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích là 31,76 ha tăng 23,17 ha so với năm 2019. Nguyên nhân: Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: đất khu công nghiệp; đất công trình giao thông; đất phi nông nghiệp khác...

- Đất khu công nghiệp: Diện tích là 4.754,54 ha tăng 1.250,25 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất cụm công nghiệp: Diện tích là 1.464,33 ha tăng 623,30 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác; đất nuôi trồng thủy sản; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích là 1.119,18 ha tăng 180,04 ha so với năm 2019. Nguyên nhân: Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất ở đô thị; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích là 3.975,46 ha tăng 507,12 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất nông nghiệp khác; đất nuôi trồng thủy sản...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích là 3.583,88 ha tăng 1.422,53 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất công trình giao thông; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất công trình giao thông: Diện tích là 32.237,46 ha tăng 2.497,05 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất công trình thủy lợi: Diện tích là 19.054,40 ha giảm 1.402,52 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất ở nông thôn; đất ở đô thị; đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất công trình giao thông; đất công trình phòng chống thiên tai...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất công trình cấp thoát nước: Diện tích là 101,54 ha

- Đất công trình phòng, chống thiên tai: 204,10 ha

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích là 1.573,72 ha giảm 316,42 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất xây dựng cơ sở y tế; đất công trình giao thông; đất đồi núi chưa sử dụng...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích là 321,51 ha giảm 4,16 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất khu công nghiệp; đất cụm công nghiệp; đất công trình giao thông.....

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích là 211.20 ha tăng 10,95 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích là 26,97 ha tăng 0,64 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; đất có mặt nước chuyên dùng, dạng ao hồ, đầm phá; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh rạch...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích là 142,81 ha tăng 0,90 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất ở nông thôn; đất công trình giao thông...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích là 653.08 ha giảm 9,85 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất

như: Đất trồng cây hằng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất tôn giáo: Diện tích là 1.065,03 ha tăng 43,60 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất tín ngưỡng: Diện tích là 576,52 ha tăng 25,26 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Diện tích là 4.619,67 ha tăng 94,86 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất trồng lúa; đất nuôi trồng thủy sản; đất trồng cây lâu năm...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Diện tích là 3.336,90 ha giảm 398,96 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất nuôi trồng thủy sản; đất ở nông thôn; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích là 13.664,18 ha tăng 597,76 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu được chuyển sang từ các loại đất như: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất công trình thủy lợi; đất trồng lúa...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích là 286,47 ha tăng 39,18 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị; đất công trình giao thông...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai: Diện tích là 1.167,92 ha.

- Đất bằng chưa sử dụng: Diện tích là 5.237,66 ha giảm 1.757,61 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi và đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai ...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Diện tích là 840,52 ha giảm 335,80 ha so với năm 2019. Nguyên nhân:

+ Do thực hiện các quyết định thu hồi đất, giao đất thực hiện các dự án đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ kiểm kê, chủ yếu chuyển sang các loại đất như: Đất quốc phòng; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất công trình giao thông...

+ Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023.

- Núi đá không có rừng cây: Diện tích là 2.831,81 ha giảm 147,43 ha so với năm 2019, Nguyên nhân: Do chuyển sang các loại đất: Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao... Do thực hiện điều chỉnh sai sót trong kỳ kiểm kê 2019 và các năm thống kê 2020, 2021, 2022, 2023

- Đất có mặt nước chưa sử dụng diện tích: 884,18 ha

Đánh giá chung: Do quá trình sử dụng đất chuyển đổi cơ cấu để phù hợp với sự phát triển chung của toàn xã hội, việc dịch chuyển chủ yếu sử dụng vào công trình giao thông công cộng, công trình thủy lợi, xây dựng các công trình

phục vụ đời sống dân sinh, khu công nghiệp, cụm công nghiệp... phù hợp với sự quy hoạch chung của cả tỉnh.

(Chi tiết tại Biểu 05/TKKK)

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ KIỂM KÊ

Về diện tích tự nhiên kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tăng 352,24 ha so với chỉ tiêu quy hoạch tỉnh Ninh Bình thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó:

Số thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng kiểm kê năm 2024 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích	TS	394.606,38	394.254,14	352,24
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	258.139,14	233.564,14	24.575,00
1	Đất trồng lúa	LUA	148.113,72	127.207,00	20.906,72
1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	133.220,16	119.664,00	13.556,16
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.876,67	15.589,20	6.287,47
3	Đất lâm nghiệp	LNP	37.527,91	36.769,00	758,91
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.764,32	21.182,0	-3.417,68
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.844,94	12.320,00	2.524,94
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.918,64	3.267,0	1.651,64
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1,29	242,57	-241,28
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	125.505,15	155.668,0	-30.162,85
1	Đất ở	OTC	26.090,46	23.246,11	2.844,35
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	18.121,32	18.520,70	-399,38
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7.969,13	4.725,41	3.243,72
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	509,22	468,58	41,20
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	2.377,03	3.528,0	- 1.150,97
3.1	Đất quốc phòng	CQP	1.642,39	2.558,0	- 915,61
3.2	Đất an ninh	CAN	734,64	970,0	- 235,36
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3.555,49		
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	395,08	1.062,0	- 666,92
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	33,33	0	33,33
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	382,55	641,0	- 258,45
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1.844,58	3.271,0	- 1.426,42
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	855,70	2.209,0	- 1.353,30

Số thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng kiểm kê năm 2024 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	11,67		11,67
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,83		0,83
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	31,76		31,76
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	14.897,39	19.634,17	-4.736,78
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	6.218,87	13.156,73	-6.937,86
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4.754,54	9.045,00	- 4.290,46
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1.464,33	4.111,73	-2.647,40
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.119,18	2.534,56	- 1.415,38
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.975,46	3.491,26	484,20
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3.583,88	451,62	3.132,26
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	54.526,78	55.273,34	-746,56
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	32.237,46	35.475,0	- 3.237,54
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	19.054,40	17.914,35	1.140,05
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	101,54		101,54
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	204,10		204,10
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1.573,72	444,99	1.128,73
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	321,51	599,00	-277,49
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	211,20	788,00	-576,80
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	26,97	52,00	-25,03
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	142,81		142,81

Số thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng kiểm kê năm 2024 (ha)	Quy hoạch sử dụng đất 2021-2030 (ha)	So sánh (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	653,08		653,08
7	Đất tôn giáo	TON	1.065,03	1.043,00	22,03
8	Đất tín ngưỡng	TIN	576,52		576,52
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4.619,67	3.812,29	807,38
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	286,47		286,47
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	10.962,09	5.022,00	5.940,09

Diện tích đất nông nghiệp kiểm kê năm 2024 là 258.139,14 ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất là 233.564,14 ha lớn hơn 24.575,00 ha. Trong đó: Chủ yếu đất trồng lúa 20.906,72 ha...Đối với tỉnh Ninh Bình phần lớn diện tích là đất nông nghiệp cần quy hoạch phát triển và tập trung ruộng đất kết hợp với khoa học, kỹ thuật, công nghệ để sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả, hiệu lực. Đồng thời thúc đẩy xây dựng cơ sở sản xuất, nhà máy chế biến nông sản thúc đẩy xuất khẩu nông sản.

Diện tích đất phi nông nghiệp kiểm kê năm 2024 là 125.505,15 ha so với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất là 155.668,0 ha thấp hơn 30.162,85 ha. Trong đó: chủ yếu ở đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp 6.937,86 ha, đất công trình giao thông 3.237,54 ha. Cho thấy tiềm năng phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế vẫn còn lớn và phát triển mạnh công nghiệp đối với lợi thế nằm cạnh thành phố Hà Nội.

IV. TÌNH HÌNH TRANH CHẤP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Đến ngày 01/7/2025, tỉnh Ninh Bình còn tồn tại 01 điểm tranh chấp địa giới hành chính, đó là tranh chấp địa giới giữa xã Tượng Lĩnh, huyện Kim Bảng (nay là phường Nguyễn Úy, tỉnh Ninh Bình với xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa (nay là xã Hòa Xá, thành phố Hà Nội) diện tích khu vực tranh chấp là 24 ha.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, địa giới hành chính của cấp xã có sự điều chỉnh địa giới hành chính giữa các xã với nhau được lập thống nhất với nhau từ trung ương đến địa phương đến cấp tỉnh và cấp xã.

Tính đến ngày 01/7/2025, tỉnh Ninh Bình có tổng cộng 129 đơn vị hành chính xã, phường (gồm 97 xã và 32 phường) trong đó có 39 đơn vị cấp xã của tỉnh Ninh Bình (cũ), 33 đơn vị cấp xã của tỉnh Hà Nam (cũ) và 57 đơn vị cấp xã của tỉnh Nam Định (cũ) thực hiện theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng

6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; Nghị quyết số 1674/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Ninh Bình năm 2025.

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ THEO CHỈ THỊ SỐ 22/CT-TTg

1. Kiểm kê hiện trạng quản lý và sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường (Có báo cáo chuyên đề kèm theo)

Theo kết quả kiểm kê tổng hợp, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có 03 Công ty được giao và cho thuê đất với diện tích 1.475,47 ha, cụ thể:

1.1. Công ty TNHH một thành viên Bình Minh, diện tích được giao cho thuê là: 316,44 ha, Trong đó:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp đang quản lý sử dụng là: 294,08 ha, cụ thể: Đất trồng lúa: 239,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 5,12 ha; đất trồng cây lâu năm: 8,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 41,07 ha.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp đang quản lý sử dụng là: 22,36 ha, sử dụng vào mục đích công cộng.

1.2. Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Bạch Long, diện tích được giao cho thuê là: 241,45 ha, Trong đó:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp đang quản lý sử dụng là: 193,58 ha, cụ thể: Đất trồng lúa: 13,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 1,22 ha; đất trồng cây lâu năm: 5,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 156,05 ha; các loại đất nông nghiệp khác còn lại: 17,17 ha.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp đang quản lý sử dụng là: 47,72 ha, cụ thể: Đất ở 3,19 ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,84 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng: 43,34 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0,23 ha; đất phi nông nghiệp khác còn lại: 0,13 ha;

- Diện tích nhóm đất chưa sử dụng đang quản lý sử dụng là: 0,14 ha;

1.3. Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Rạng Đông diện tích được giao cho thuê là: 917,57 ha. Trong đó:

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp đang quản lý sử dụng là: 778,90 ha, cụ thể: Đất trồng lúa: 310,21 ha; đất trồng cây hàng năm khác: 48,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản: 410,49 ha; các loại đất nông nghiệp khác còn lại: 9,31 ha.

- Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp đang quản lý sử dụng là: 138,68 ha, cụ thể: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,52 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng: 137,53 ha; các loại đất phi nông nghiệp khác còn lại: 0,63 ha;

(Chi tiết tại biểu 01a/KKNLT)

1.4. Tình hình đo đạc, cấp giấy chứng nhận và hình thức sử dụng đất của các công ty Nông, Lâm nghiệp

Theo kết quả kiểm kê tổng hợp, trên địa bàn tỉnh Ninh Bình có 01 Công ty được UBND tỉnh giao và cho thuê đất là Công ty TNHH một thành viên Bình Minh với diện tích 316.44 ha, và đã cấp 46 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho toàn bộ diện tích 316.44 ha cho công ty. Diện tích Công ty bàn giao lại cho địa phương quản lý là: 272.95 ha.

- Công ty TNHH một thành viên Bạch Long, Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Rạng Đông chưa được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

(Chi tiết tại biểu 2a/KKNLT)

2. Kiểm kê tình hình hiện trạng đất khu vực sạt lở, bồi đắp trong 05 năm từ 2020 đến năm 2024 (Có báo cáo chuyên đề kèm theo)

Đến ngày 01/7/2025, trên địa bàn tỉnh có:

- 01 điểm bị sạt lở vùng bờ sông tại xã Hồng Phong với diện tích 0,02 ha.
- 34 điểm bị sạt lở vùng bờ biển với diện tích: 48,31 ha trong đó: tại xã Rạng Đông 33 điểm với diện tích 48,21 ha; xã Giao Hưng 01 điểm với diện tích 0,1 ha.
- 02 điểm bồi đắp vùng bờ biển với diện tích: 2,25 ha tại xã Giao Hưng.

(Chi tiết tại biểu số 01/KKSL, 02/KKSL)

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Ninh Bình sau quá trình thực hiện đã hoàn thành và thu được kết quả tốt, đạt yêu cầu về các nội dung cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch, chương trình và nội dung công tác chỉ đạo cấp tỉnh đề ra đạt yêu cầu về mặt thời gian, khối lượng công việc và chất lượng chuyên môn. Qua công tác này, Ủy ban nhân dân các cấp trong tỉnh nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu và sự phân bố của từng loại đất theo mục đích sử dụng. Tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cơ quan đang đóng trên địa bàn, kết quả công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi quản lý.

Từ kết quả này, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và UBND cấp xã nắm chắc và toàn diện hơn các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai thời gian qua, có đầy đủ tài liệu cơ bản để làm nền tảng cho việc hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Từng bước nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai, nhanh chóng đưa Luật Đất đai năm 2024 đi vào cuộc sống tại địa phương. Qua đó, Ủy ban nhân dân các cấp rút ra một số ưu điểm và hạn chế như sau:

1. Kết quả đạt được

1.1. Về công tác tổ chức, chỉ đạo:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh và xã luôn quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

- Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã đảm bảo thời gian, khối lượng và chất lượng chuyên môn, tạo tiền đề cơ bản cho cấp tỉnh thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.2. Về công tác chuyên môn:

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã và tỉnh đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm 2024 quy định tại Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trong quá trình thực hiện đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ; công tác tổ chức được thực hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

- Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao, tạo điều kiện tốt nhất cho các cấp triển khai thực hiện.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

2. Những mặt còn hạn chế

- Hồ sơ địa chính quản lý ở 02 cấp thiếu tập trung và không thống nhất. Việc tổ chức bảo quản, sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập. Nguồn dữ liệu nền bản đồ địa chính được xây dựng từ nhiều nguồn khác nhau, còn sai sót về ranh giới thửa đất, có chỗ bị trống, bị hở...

- Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Một số số liệu, tài liệu do không được cập nhật chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

- Công tác thống kê đất đai hàng năm của một số xã chưa được kịp thời, chưa sát với hiện trạng sử dụng đất.

2. Nguyên nhân

Việc thực hiện tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cấp xã phải thực ngay sau khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp nhưng địa giới hành chính cấp xã mới chưa được xác lập, chuẩn hóa theo quy định, điều này khiến cho UBND cấp xã và Sở Nông nghiệp và Môi trường lúng túng trong quá trình thực hiện xác định ranh giới của các đơn vị hành chính cấp xã mới sáp nhập, phải sử dụng tạm thời bản đồ phương án chia tách theo hướng dẫn của Sở Nội vụ để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

Phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024 (*phần mềm TKKK2024*) tại địa chỉ <http://tk.gdla.gov.vn> của Bộ Nông nghiệp và Môi trường chưa ổn định vừa làm, vừa cập nhật, bổ sung liên tục để giải quyết một số vướng mắc phát sinh của hệ thống trong quá trình tổng hợp số liệu biểu kiểm kê đất đai. Việc tổng hợp số

liệu thể hiện trên biểu online xuất từ địa chỉ <http://tk.gdla.gov.vn> khác với số liệu từ phần mềm tkkk2024 client (*cụ thể tại biểu 05/TKKK – Biểu chu chuyển diện tích của các loại đất*). Đối với Biểu kiểm kê chuyên đề Nông, lâm trường và chuyên đề sạt lở, bồi đắp, phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024 (*phần mềm TKKK2024*) tại địa chỉ <http://tk.gdla.gov.vn> của Bộ Nông nghiệp và Môi trường biểu số liệu xuất ra chưa thể hiện đầy đủ và chưa đúng theo số liệu tổng hợp cấp xã từ phần mềm. Để thực hiện tổng hợp số liệu biểu cấp tỉnh đang phải sử dụng bằng phần mềm Excel. Do đó, ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, thời gian thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cũng như công tác kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương.

PHẦN THỨ TƯ KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến nay đã hoàn thành. Trong quá trình triển khai, các sở, ban ngành của tỉnh, UBND cấp xã đã khẩn trương và tập trung thực hiện hoàn thành các nội dung, yêu cầu, phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trong phạm vi toàn tỉnh cũng như trong từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

Dựa vào kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, hồ sơ địa chính, kết hợp điều tra hiện trạng và phương pháp thu thập số liệu có hệ thống, việc tổng hợp số liệu diện tích kiểm kê đất đai bằng Phần mềm Thống kê, kiểm kê đất đai 2024 (là một phần mềm ứng dụng Web được xây dựng để quản lý, cập nhật số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của các cấp, từ cấp xã đến Trung ương); cùng với tinh thần, trách nhiệm cao của các cấp chính quyền, sự chỉ đạo kịp thời từ UBND cấp xã, Văn phòng Đăng ký đất đai đến sự phối hợp chặt chẽ của công chức địa chính, Trưởng (phó) phố, thôn, xóm trong suốt quá trình điều tra thực địa. Tư liệu bản đồ địa chính phản ánh đầy đủ, đúng thực trạng quản lý sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê. Vì vậy, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 có độ tin cậy và chính xác cao.

Những kết quả thu được trong kiểm kê đất đai năm 2024 là tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường các cấp; tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của Nhà nước tại địa phương.

II. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở kết quả tình hình quản lý sử dụng đất 5 năm qua và hiện trạng sử dụng đất theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo thực hiện một số giải pháp để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất đai như sau:

1. Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai cho các địa phương và kiểm tra, tập huấn để khắc phục những tồn tại yếu kém trong quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương trong thời gian qua; thực hiện công khai trên Cổng thông tin

điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý đất đai về tất cả các trường hợp vi phạm luật đất đai trên phạm vi toàn quốc.

2. Tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai; hướng dẫn, giải đáp các khó khăn, bất cập, vướng mắc trong công tác quản lý, sử dụng đất đai của các địa phương kịp thời; định hướng và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai tại địa phương.

3. Kịp thời rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định về đất đai để phù hợp với tình hình thực tế; đảm bảo các quy định về đất đai có tính khả thi cao, dễ hiểu, dễ thực hiện, tránh chồng chéo, mâu thuẫn.

4. Xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát hàng năm tình hình thi hành Luật Đất đai của các địa phương và tình hình quản lý, sử dụng đất của các dự án công trình lớn do Quốc hội quyết định đầu tư, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận đầu tư như các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, các công trình giao thông, thủy lợi, sân golf.

5. Tập trung xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu đất đai điện tử tập trung, hiện đại, đảm bảo tính chính xác, đầy đủ thông tin. Ứng dụng công nghệ GIS, trí tuệ nhân tạo vào quy trình quản lý đất đai, từ đó nâng cao hiệu quả, minh bạch và phòng ngừa sai phạm; hỗ trợ vốn cho địa phương trong thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai cho địa phương, góp phần thực hiện tốt quản lý Nhà nước về đất đai ở địa phương.

6. Xây dựng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai sử dụng ổn định từ lúc triển khai cho đến lúc kết thúc công tác thống kê, kiểm kê đất đai. Hoàn thiện phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai trong việc tổng hợp tự động số liệu kiểm kê đất đai các chuyên đề.

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Ninh Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Cục Quản lý đất đai;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, VP3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chức